

Phụ lục 1
TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026
Chi tiết theo từng chủ đầu tư toàn tỉnh
(Kèm theo Báo cáo số 198/BC-STC ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Lũy kế giải ngân đến ngày 28/2/2026	Lũy kế giải ngân đến ngày 31/3/2026			Số vốn giải ngân thêm trong tháng 03/2026	Kế hoạch tiến độ giải ngân đến ngày 31/03 (KH số 33/KH-UBND)		Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của tỉnh	Đánh giá so với Kế hoạch 33/KH-UBND của UBND tỉnh theo tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó						Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP		Giá trị	Tỷ lệ (%)			
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:												
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT										
	TỔNG VỐN THỦ TƯỚNG GIAO	7.316.352	1.454.352	5.862.000	2.950.000	2.635.000	277.000	226.166	523.585	7,2%	7,5%	297.044	963.352	13%		-	
*	Ngân sách Trung ương	1.454.352							154.782	10,6%	10,6%						
**	Ngân sách địa phương	5.862.000							368.803	6,3%	6,6%						
	TỔNG VỐN ĐỊA PHƯƠNG GIAO	7.368.712	1.454.352	5.914.360	2.950.000	2.687.360	277.000	226.166	523.585	7,1%	7,4%	297.044	963.352	13%		-	-
1	Chi trả nợ gốc	29.000		29.000	29.000					0,0%	0,0%						
2	Bổ trí vốn quyết toán dự án hoàn thành	65.277		65.277	65.277					0,0%	0,0%						
3	Vốn đối ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	200.000		200.000	200.000					0,0%	0,0%						
4	Chuẩn bị đầu tư	5.000		5.000	5.000					0,0%	0,0%						
5	Chưa phân bổ chi tiết	285.000	285.000	-						0,0%	0,0%						
6	PHÂN BỐ CHI TIẾT CHO CÁC DỰ ÁN	6.784.435	1.169.352	5.615.083	2.650.723	2.687.360	277.000	226.166	523.585	7,7%	8,1%	297.044	963.352	14%			
A	Sở, ban, ngành tỉnh	5.056.268	791.152	4.265.116	2.248.623	1.739.493	277.000	201.656	482.491	9,5%	10,0%	280.835	711.567	14%			
1	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	1.777.775	50.000	1.727.775	1.012.942	714.833	-	28.382	109.697	6,2%	6,5%	81.315	135.182	8%	Thấp hơn	Không đạt	
2	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	1.250.500	-	1.250.500	576.500	447.000	227.000	34.788	91.790	7,3%	7,7%	57.002	332.078	27%	Cao hơn	Không đạt	

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Lũy kế giải ngân đến ngày 28/2/2026	Lũy kế giải ngân đến ngày 31/3/2026			Số vốn giải ngân thêm trong tháng 03/2026	Kế hoạch tiến độ giải ngân đến ngày 31/03 (KH số 33/KH-UBND)		Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của tỉnh	Đánh giá so với Kế hoạch 33/KH-UBND của UBND tỉnh theo tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó				Giá trị		Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP	Giá trị		Tỷ lệ (%)				
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:												
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT										
3	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông, Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	1.195.097	495.737	699.360	492.000	207.360	-	75.294	206.895	17,3%	17,8%	131.601	121.000	10%	Cao hơn	Đạt	
4	Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	75.000	-	75.000	-	75.000	-	-	-	0,0%	0,0%	-	13.750	18%	Thấp hơn	Không đạt	
5	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	118.079	118.079	-	-	-	-	23.572	24.864	21,1%	21,1%	1.292	30.000	25%	Cao hơn	Không đạt	
6	Trung tâm phát triển Quý đất tỉnh	224.800	-	224.800	10.000	214.800	-	11.665	12.059	5,4%	5,6%	395	14.204	6%	Thấp hơn	Không đạt	
7	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	26.500	-	26.500	21.000	5.500	-	18.515	19.950	75,3%	79,2%	1.435	10.591	40%	Cao hơn	Đạt	
8	Công an tỉnh	150.000	-	150.000	80.000	70.000	-	1.444	1.444	1,0%	1,0%	-	30.000	20%	Thấp hơn	Không đạt	
9	Sở Xây dựng	23.000	-	23.000	18.000	5.000	-	-	1.426	6,2%	6,5%	1.426	1.300	6%	Thấp hơn	Đạt	
10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	15.000	-	15.000	15.000	-	-	-	-	0,0%	0,0%	-	2.500	17%	Thấp hơn	Không đạt	
11	Sở Y tế	50.000	-	50.000	-	-	50.000	5.192	10.620	21,2%	22,4%	5.428	15.000	30%	Cao hơn	Không đạt	
12	Sở Tài chính	10.500	9.000	1.500	1.500				1.280	12,2%	12,3%	1.280		0%	Cao hơn	Đạt	
13	Sở Nông nghiệp và Môi trường	102.835	81.154	21.681	21.681	-	-	2.805	3.746	3,6%	3,7%	941	5.962	6%	Thấp hơn	Không đạt	
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	37.182	37.182	-	-	-	-	-	-	0,0%	0,0%	-	-	0%	Thấp hơn	Không đạt	
B	Các địa phương	1.728.167	378.200	1.349.967	402.100	947.867	-	24.510	40.719	2,4%	2,5%	16.209	251.786	15%	Thấp hơn		
1	UBND xã Bình Sơn	5.600	-	5.600	3.000	2.600	-	-	1.892	33,8%	35,6%	1.892	-	0%	Cao hơn	Đạt	
2	UBND xã Vạn Tường	8.200	-	8.200	3.000	5.200	-	-	1.176	14,3%	15,1%	1.176	2.000	24%	Cao hơn	Không đạt	
3	UBND phường Cẩm Thành	21.400	-	21.400	3.000	18.400	-	-	-	0,0%	0,0%	-	-	0%	Thấp hơn	Không đạt	

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Lũy kế giải ngân đến ngày 28/2/2026	Lũy kế giải ngân đến ngày 31/3/2026			Số vốn giải ngân thêm trong tháng 03/2026	Kế hoạch tiến độ giải ngân đến ngày 31/03 (KH số 33/KH-UBND)		Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của tỉnh	Đánh giá so với Kế hoạch 33/KH-UBND của UBND tỉnh theo tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó				Giá trị		Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP	Giá trị		Tỷ lệ (%)				
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:												
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT										
4	UBND phường Nghĩa Lộ	20.400	-	20.400	3.000	17.400	-	-	-	0,0%	0,0%	-	655	3%	Thấp hơn	Không đạt	
5	UBND phường Trương Quang Trọng	105.740	-	105.740	3.000	102.740	-	-	-	0,0%	0,0%	-	10.574	10%	Thấp hơn	Không đạt	
6	UBND phường Kon Tum	143.400	66.500	76.900	33.000	43.900	-	2.461	2.736	1,9%	2,0%	275	22.585	16%	Thấp hơn	Không đạt	
7	UBND xã Kon Plông	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	-	0,0%	0,0%	-	-	0%	Thấp hơn	Không đạt	
8	UBND xã Bình Minh	3.425	-	3.425	3.000	425	-	-	-	0,0%	0,0%	-	-	0%	Thấp hơn	Không đạt	
9	UBND xã Bình Chương	3.127	-	3.127	3.000	127	-	-	-	0,0%	0,0%	-	-	0%	Thấp hơn	Không đạt	
10	UBND xã Đông Sơn	3.425	-	3.425	3.000	425	-	-	-	0,0%	0,0%	-	343	10%	Thấp hơn	Không đạt	
11	UBND xã Trà Bồng	4.275	-	4.275	3.000	1.275	-	-	1.413	33,0%	34,8%	1.413	-	0%	Cao hơn	Đạt	
12	UBND xã Đông Trà Bồng	3.187	-	3.187	3.000	187	-	-	-	0,0%	0,0%	-	319	10%	Thấp hơn	Không đạt	
13	UBND xã Tây Trà	3.161	-	3.161	3.000	161	-	-	306	9,7%	10,2%	306	314	10%	Cao hơn	Đạt	
14	UBND xã Thanh Bồng	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	-	0,0%	0,0%	-	300	10%	Thấp hơn	Không đạt	
15	UBND xã Cà Đam	3.017	-	3.017	3.000	17	-	-	-	0,0%	0,0%	-	302	10%	Thấp hơn	Không đạt	
16	UBND xã Tây Trà Bồng	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	-	0,0%	0,0%	-	300	10%	Thấp hơn	Không đạt	
17	UBND xã An Phú	6.700	-	6.700	3.000	3.700	-	-	800	11,9%	12,6%	800	2.515	38%	Cao hơn	Không đạt	
18	UBND xã Tịnh Khê	79.107	-	79.107	3.000	76.107	-	-	-	0,0%	0,0%	-	7.911	10%	Thấp hơn	Không đạt	
19	UBND xã Trường Giang	3.255	-	3.255	3.000	255	-	-	-	0,0%	0,0%	-	595	18%	Thấp hơn	Không đạt	
20	UBND xã Ba Gia	3.467	-	3.467	3.000	467	-	-	-	0,0%	0,0%	-	347	10%	Thấp hơn	Không đạt	
21	UBND xã Sơn Tịnh	8.350	-	8.350	3.000	5.350	-	478	478	5,7%	6,0%	0	1.640	20%	Thấp hơn	Không đạt	

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Lũy kế giải ngân đến ngày 28/2/2026	Lũy kế giải ngân đến ngày 31/3/2026			Số vốn giải ngân thêm trong tháng 03/2026	Kế hoạch tiến độ giải ngân đến ngày 31/03 (KH số 33/KH-UBND)		Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của tỉnh	Đánh giá so với Kế hoạch 33/KH-UBND của UBND tỉnh theo tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó				Giá trị		Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP	Giá trị		Tỷ lệ (%)				
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD								XSKT			
22	UBND xã Thọ Phong	10.150	-	10.150	3.000	7.150	-	-	342	3,4%	3,5%	342	1.015	10%	Thấp hơn	Không đạt	
23	UBND xã Tư Nghĩa	36.100	-	36.100	3.000	33.100	-	-	-	0,0%	0,0%	-	3.610	10%	Thấp hơn	Không đạt	
24	UBND xã Vệ Giang	6.200	-	6.200	3.000	3.200	-	-	-	0,0%	0,0%	-	-	0%	Thấp hơn	Không đạt	
25	UBND xã Nghĩa Giang	11.228	-	11.228	3.000	8.228	-	-	-	0,0%	0,0%	-	150	1%	Thấp hơn	Không đạt	
26	UBND xã Trà Giang	6.400	-	6.400	3.000	3.400	-	-	-	0,0%	0,0%	-	640	10%	Thấp hơn	Không đạt	
27	UBND xã Nghĩa Hành	8.750	-	8.750	3.000	5.750	-	-	-	0,0%	0,0%	-	875	10%	Thấp hơn	Không đạt	
28	UBND xã Đình Cương	3.850	-	3.850	3.000	850	-	-	-	0,0%	0,0%	-	300	8%	Thấp hơn	Không đạt	
29	UBND xã Thiện Tín	3.850	-	3.850	3.000	850	-	-	-	0,0%	0,0%	-	385	10%	Thấp hơn	Không đạt	
30	UBND xã Phước Giang	8.100	-	8.100	3.000	5.100	-	-	-	0,0%	0,0%	-	810	10%	Thấp hơn	Không đạt	
31	UBND xã Minh Long	4.700	-	4.700	3.000	1.700	-	-	-	0,0%	0,0%	-	470	10%	Thấp hơn	Không đạt	
32	UBND xã Sơn Mai	3.085	-	3.085	3.000	85	-	-	-	0,0%	0,0%	-	150	5%	Thấp hơn	Không đạt	
33	UBND xã Long Phụng	10.600	-	10.600	3.000	7.600	-	-	-	0,0%	0,0%	-	1.060	10%	Thấp hơn	Không đạt	
34	UBND xã Mô Cày	8.250	-	8.250	3.000	5.250	-	-	-	0,0%	0,0%	-	1.300	16%	Thấp hơn	Không đạt	
35	UBND xã Mộ Đức	8.100	-	8.100	3.000	5.100	-	-	-	0,0%	0,0%	-	1.665	21%	Thấp hơn	Không đạt	
36	UBND xã Lâm Phong	7.675	-	7.675	3.000	4.675	-	-	-	0,0%	0,0%	-	768	10%	Thấp hơn	Không đạt	
37	UBND phường Trà Câu	5.040	-	5.040	3.000	2.040	-	-	-	0,0%	0,0%	-	504	10%	Thấp hơn	Không đạt	
38	UBND phường Đức Phổ	11.500	-	11.500	3.000	8.500	-	-	-	0,0%	0,0%	-	1.150	10%	Thấp hơn	Không đạt	
39	UBND phường Sa Huỳnh	4.275	-	4.275	3.000	1.275	-	-	-	0,0%	0,0%	-	428	10%	Thấp hơn	Không đạt	

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Lũy kế giải ngân đến ngày 28/2/2026	Lũy kế giải ngân đến ngày 31/3/2026			Số vốn giải ngân thêm trong tháng 03/2026	Kế hoạch tiến độ giải ngân đến ngày 31/03 (KH số 33/KH-UBND)		Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của tỉnh	Đánh giá so với Kế hoạch 33/KH-UBND của UBND tỉnh theo tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó						Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP		Giá trị	Tỷ lệ (%)			
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT										
40	UBND xã Nguyễn Nghiêm	6.825	-	6.825	3.000	3.825	-	-	-	0,0%	0,0%	-	603	9%	Thấp hơn	Không đạt	
41	UBND xã Khánh Cường	4.275	-	4.275	3.000	1.275	-	-	-	0,0%	0,0%	-	300	7%	Thấp hơn	Không đạt	
42	UBND xã Ba Vì	4.275	-	4.275	3.000	1.275	-	-	-	0,0%	0,0%	-	428	10%	Thấp hơn	Không đạt	
43	UBND xã Ba Tô	3.111	-	3.111	3.000	111	-	-	-	0,0%	0,0%	-	311	10%	Thấp hơn	Không đạt	
44	UBND xã Ba Đình	3.009	-	3.009	3.000	9	-	-	-	0,0%	0,0%	-	300	10%	Thấp hơn	Không đạt	
45	UBND xã Ba Tơ	4.360	-	4.360	3.000	1.360	-	-	-	0,0%	0,0%	-	436	10%	Thấp hơn	Không đạt	
46	UBND xã Ba Vinh	3.009	-	3.009	3.000	9	-	-	513	17,0%	17,9%	513	897	30%	Cao hơn	Không đạt	
47	UBND xã Ba Động	3.170	-	3.170	3.000	170	-	-	-	0,0%	0,0%	-	900	28%	Thấp hơn	Không đạt	
48	UBND xã Đặng Thùy Trâm	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	-	0,0%	0,0%	-	300	10%	Thấp hơn	Không đạt	
49	UBND xã Ba Xa	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	-	0,0%	0,0%	-	300	10%	Thấp hơn	Không đạt	
50	UBND xã Sơn Hạ	3.144	-	3.144	3.000	144	-	-	-	0,0%	0,0%	-	2.837	90%	Thấp hơn	Không đạt	
51	UBND xã Sơn Linh	3.077	-	3.077	3.000	77	-	-	-	0,0%	0,0%	-	308	10%	Thấp hơn	Không đạt	
52	UBND xã Sơn Hà	4.600	-	4.600	3.000	1.600	-	-	-	0,0%	0,0%	-	460	10%	Thấp hơn	Không đạt	
53	UBND xã Sơn Thủy	3.111	-	3.111	3.000	111	-	-	-	0,0%	0,0%	-	311	10%	Thấp hơn	Không đạt	
54	UBND xã Sơn Kỳ	3.153	-	3.153	3.000	153	-	-	-	0,0%	0,0%	-	500	16%	Thấp hơn	Không đạt	
55	UBND xã Sơn Tây	3.535	-	3.535	3.000	535	-	-	-	0,0%	0,0%	-	-	0%	Thấp hơn	Không đạt	
56	UBND xã Sơn Tây Thượng	3.017	-	3.017	3.000	17	-	-	-	0,0%	0,0%	-	-	0%	Thấp hơn	Không đạt	
57	UBND xã Sơn Tây Hạ	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	-	0,0%	0,0%	-	-	0%	Thấp hơn	Không đạt	

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Lũy kế giải ngân đến ngày 28/2/2026	Lũy kế giải ngân đến ngày 31/3/2026			Số vốn giải ngân thêm trong tháng 03/2026	Kế hoạch tiến độ giải ngân đến ngày 31/03 (KH số 33/KH-UBND)		Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của tỉnh	Đánh giá so với Kế hoạch 33/KH-UBND của UBND tỉnh theo tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó						Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP		Giá trị	Tỷ lệ (%)			
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT										
58	UBND đặc khu Lý Sơn	14.375	-	14.375	3.000	11.375	-	-	-	0,0%	0,0%	-	500	3%	Thấp hơn	Không đạt	
59	UBND xã Măng Đen	166.750	-	166.750	3.000	163.750	-	-	-	0,0%	0,0%	-	10.500	6%	Thấp hơn	Không đạt	
60	UBND xã Măng Bút	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	-	0,0%	0,0%	-	-	0%	Thấp hơn	Không đạt	
61	UBND xã Đắk Kôi	3.255	-	3.255	3.000	255	-	550	599	18,4%	19,4%	49	500	15%	Cao hơn	Đạt	
62	UBND xã Kon Braih	4.275	-	4.275	3.000	1.275	-	1.050	1.050	24,6%	25,9%	0	566	13%	Cao hơn	Đạt	
63	UBND xã Đắk Rve	3.510	-	3.510	3.000	510	-	896	896	25,5%	26,9%	-	466	13%	Cao hơn	Đạt	
64	UBND phường Đắk Cầm	175.350	-	175.350	19.100	156.250	-	-	-	0,0%	0,0%	-	2.425	1%	Thấp hơn	Không đạt	
65	UBND phường Đắk Bla	49.950	-	49.950	3.000	46.950	-	-	-	0,0%	0,0%	-	-	0%	Thấp hơn	Không đạt	
66	UBND xã Ngọc Bay	7.675	-	7.675	3.000	4.675	-	-	1.089	14,2%	14,9%	1.089	768	10%	Cao hơn	Đạt	
67	UBND xã Ia Chim	10.975	-	10.975	8.000	2.975	-	-	-	0,0%	0,0%	-	3.740	34%	Thấp hơn	Không đạt	
68	UBND xã Đắk Rơ Wa	77.750	-	77.750	3.000	74.750	-	-	-	0,0%	0,0%	-	52.250	67%	Thấp hơn	Không đạt	
69	UBND xã Sa Thầy	25.550	-	25.550	3.000	22.550	-	-	400	1,6%	1,6%	400	11.490	45%	Thấp hơn	Không đạt	
70	UBND xã Sa Bình	4.700	-	4.700	3.000	1.700	-	-	-	0,0%	0,0%	-	-	0%	Thấp hơn	Không đạt	
71	UBND xã Ya Ly	3.850	-	3.850	3.000	850	-	-	-	0,0%	0,0%	-	370	10%	Thấp hơn	Không đạt	
72	UBND xã Rờ Koi	3.127	-	3.127	3.000	127	-	-	-	0,0%	0,0%	-	313	10%	Thấp hơn	Không đạt	
73	UBND xã Mô Rai	38.425	-	38.425	13.000	25.425	-	-	-	0,0%	0,0%	-	3.843	10%	Thấp hơn	Không đạt	
74	UBND xã Ia Tơi	54.700	50.000	4.700	3.000	1.700	-	215	370	0,7%	0,7%	155	11.757	21%	Thấp hơn	Không đạt	
75	UBND xã Ia Đal	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	-	0,0%	0,0%	-	300	10%	Thấp hơn	Không đạt	

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Lũy kế giải ngân đến ngày 28/2/2026	Lũy kế giải ngân đến ngày 31/3/2026			Số vốn giải ngân thêm trong tháng 03/2026	Kế hoạch tiến độ giải ngân đến ngày 31/03 (KH số 33/KH-UBND)		Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của tỉnh	Đánh giá so với Kế hoạch 33/KH-UBND của UBND tỉnh theo tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó						Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP		Giá trị	Tỷ lệ (%)			
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT										
76	UBND xã Đắk Pxi	97.034	94.000	3.034	3.000	34	-	311	311	0,3%	0,3%	-	3.932	4%	Thấp hơn	Không đạt	
77	UBND xã Đắk Mar	7.250	-	7.250	3.000	4.250	-	-	-	0,0%	0,0%	-	-	0%	Thấp hơn	Không đạt	
78	UBND xã Đắk Ui	3.170	-	3.170	3.000	170	-	-	-	0,0%	0,0%	-	317	10%	Thấp hơn	Không đạt	
79	UBND xã Ngọc Réo	3.043	-	3.043	3.000	43	-	-	590	19,4%	20,4%	590	304	10%	Cao hơn	Đạt	
80	UBND xã Đắk Hà	9.400	-	9.400	3.000	6.400	-	-	-	0,0%	0,0%	-	2.578	27%	Thấp hơn	Không đạt	
81	UBND xã Ngọc Tụ	3.212	-	3.212	3.000	212	-	268	383	11,9%	12,6%	115	1.200	37%	Cao hơn	Không đạt	
82	UBND xã Đắk Tô	62.460	50.000	12.460	3.000	9.460	-	1.255	1.675	2,7%	2,7%	420	23.862	38%	Thấp hơn	Không đạt	
83	UBND xã Kon Đào	33.255	-	33.255	33.000	255	-	465	465	1,4%	1,5%	-	17.927	54%	Thấp hơn	Không đạt	
84	UBND xã Đắk Sao	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	-	0,0%	0,0%	-	300	10%	Thấp hơn	Không đạt	
85	UBND xã Đắk Tờ Kan	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	-	0,0%	0,0%	-	300	10%	Thấp hơn	Không đạt	
86	UBND xã Tu Mơ Rông	120.870	117.700	3.170	3.000	170	-	14.122	15.609	12,9%	12,9%	1.487	6.500	5%	Cao hơn	Đạt	
87	UBND xã Măng Ri	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	-	0,0%	0,0%	-	300	10%	Thấp hơn	Không đạt	
88	UBND xã Bờ Y	15.750	-	15.750	3.000	12.750	-	-	-	0,0%	0,0%	-	4.125	26%	Thấp hơn	Không đạt	
89	UBND xã Sa Loong	3.425	-	3.425	3.000	425	-	-	161	4,7%	4,9%	161	360	11%	Thấp hơn	Không đạt	
90	UBND xã Dục Nông	3.425	-	3.425	3.000	425	-	-	-	0,0%	0,0%	-	343	10%	Thấp hơn	Không đạt	
91	UBND xã Xốp	3.085	-	3.085	3.000	85	-	-	-	0,0%	0,0%	-	309	10%	Thấp hơn	Không đạt	
92	UBND xã Ngọc Linh	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	-	0,0%	0,0%	-	300	10%	Thấp hơn	Không đạt	
93	UBND xã Đắk Plô	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	-	0,0%	0,0%	-	300	10%	Thấp hơn	Không đạt	

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Lũy kế giải ngân đến ngày 28/2/2026	Lũy kế giải ngân đến ngày 31/3/2026			Số vốn giải ngân thêm trong tháng 03/2026	Kế hoạch tiến độ giải ngân đến ngày 31/03 (KH số 33/KH-UBND)		Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của tỉnh	Đánh giá so với Kế hoạch 33/KH-UBND của UBND tỉnh theo tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó						Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP		Giá trị	Tỷ lệ (%)			
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:												
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT										
94	UBND xã Đắk Pék	28.550	-	28.550	26.000	2.550	-	2.439	7.464	26,1%	27,5%	5.025	12.750	45%	Cao hơn	Không đạt	
95	UBND xã Đắk Môn	5.125	-	5.125	3.000	2.125	-	-	-	0,0%	0,0%	-	513	10%	Thấp hơn	Không đạt	
96	UBND xã Đắk Long	3.136	-	3.136	3.000	136	-	-	-	0,0%	0,0%	-	314	10%	Thấp hơn	Không đạt	

Phụ lục
TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026
Sắp xếp thứ tự tỷ lệ giải ngân các đơn vị từ cao đến thấp
(Kèm theo Báo cáo số 198/BC-STC ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Sở Tài chính)

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Lũy kế giải ngân đến ngày 31/3/2026			Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của tỉnh	Đánh giá so với Kế hoạch 33/KH-UBND của UBND tỉnh theo tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó										
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:			Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP			
XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT											
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	26.500	-	26.500	21.000	5.500	-	19.950	75,3%	79,2%	Cao hơn	Đạt	
2	UBND xã Bình Sơn	5.600	-	5.600	3.000	2.600	-	1.892	33,8%	35,6%	Cao hơn	Đạt	
3	UBND xã Trà Bồng	4.275	-	4.275	3.000	1.275	-	1.413	33,0%	34,8%	Cao hơn	Đạt	
4	UBND xã Đăk Pêk	28.550	-	28.550	26.000	2.550	-	7.464	26,1%	27,5%	Cao hơn	Không đạt	
5	UBND xã Đăk Rve	3.510	-	3.510	3.000	510	-	896	25,5%	26,9%	Cao hơn	Đạt	
6	UBND xã Kon Braih	4.275	-	4.275	3.000	1.275	-	1.050	24,6%	25,9%	Cao hơn	Đạt	
7	Sở Y tế	50.000	-	50.000	-	-	50.000	10.620	21,2%	22,4%	Cao hơn	Không đạt	
8	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	118.079	118.079	-	-	-	-	24.864	21,1%	21,1%	Cao hơn	Không đạt	
9	UBND xã Ngọc Réo	3.043	-	3.043	3.000	43	-	590	19,4%	20,4%	Cao hơn	Đạt	
10	UBND xã Đăk Kôi	3.255	-	3.255	3.000	255	-	599	18,4%	19,4%	Cao hơn	Đạt	
11	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông, Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	1.195.097	495.737	699.360	492.000	207.360	-	206.895	17,3%	17,8%	Cao hơn	Đạt	
12	UBND xã Ba Vinh	3.009	-	3.009	3.000	9	-	513	17,0%	17,9%	Cao hơn	Không đạt	
13	UBND xã Vạn Tường	8.200	-	8.200	3.000	5.200	-	1.176	14,3%	15,1%	Cao hơn	Không đạt	
14	UBND xã Ngọc Bay	7.675	-	7.675	3.000	4.675	-	1.089	14,2%	14,9%	Cao hơn	Đạt	
15	UBND xã Tu Mơ Rông	120.870	117.700	3.170	3.000	170	-	15.609	12,9%	12,9%	Cao hơn	Đạt	
16	Sở Tài chính	10.500	9.000	1.500	1.500		-	1.280	12,2%	12,3%	Cao hơn	Đạt	
17	UBND xã An Phú	6.700	-	6.700	3.000	3.700	-	800	11,9%	12,6%	Cao hơn	Không đạt	
18	UBND xã Ngọc Tụ	3.212	-	3.212	3.000	212	-	383	11,9%	12,6%	Cao hơn	Không đạt	
19	UBND xã Tây Trà	3.161	-	3.161	3.000	161	-	306	9,7%	10,2%	Cao hơn	Đạt	
20	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	1.250.500	-	1.250.500	576.500	447.000	227.000	91.790	7,3%	7,7%	Cao hơn	Không đạt	
21	Sở Xây dựng	23.000	-	23.000	18.000	5.000	-	1.426	6,2%	6,5%	Thấp hơn	Đạt	

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Lũy kế giải ngân đến ngày 31/3/2026			Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của tỉnh	Đánh giá so với Kế hoạch 33/KH-UBND của UBND tỉnh theo tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó										
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:								
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDB	XSKT	Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP			
22	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	1.777.775	50.000	1.727.775	1.012.942	714.833	-	109.697	6,2%	6,5%	Thấp hơn	Không đạt	
23	UBND xã Sơn Tịnh	8.350	-	8.350	3.000	5.350	-	478	5,7%	6,0%	Thấp hơn	Không đạt	
24	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh	224.800	-	224.800	10.000	214.800	-	12.059	5,4%	5,6%	Thấp hơn	Không đạt	
25	UBND xã Sa Loong	3.425	-	3.425	3.000	425	-	161	4,7%	4,9%	Thấp hơn	Không đạt	
26	Sở Nông nghiệp và Môi trường	102.835	81.154	21.681	21.681	-	-	3.746	3,6%	3,7%	Thấp hơn	Không đạt	
27	UBND xã Thọ Phong	10.150	-	10.150	3.000	7.150	-	342	3,4%	3,5%	Thấp hơn	Không đạt	
28	UBND xã Đăk Tô	62.460	50.000	12.460	3.000	9.460	-	1.675	2,7%	2,7%	Thấp hơn	Không đạt	
29	UBND phường Kon Tum	143.400	66.500	76.900	33.000	43.900	-	2.736	1,9%	2,0%	Thấp hơn	Không đạt	
30	UBND xã Sa Thầy	25.550	-	25.550	3.000	22.550	-	400	1,6%	1,6%	Thấp hơn	Không đạt	
31	UBND xã Kon Đào	33.255	-	33.255	33.000	255	-	465	1,4%	1,5%	Thấp hơn	Không đạt	
32	Công an tỉnh	150.000	-	150.000	80.000	70.000	-	1.444	1,0%	1,0%	Thấp hơn	Không đạt	
33	UBND xã Ia Tơi	54.700	50.000	4.700	3.000	1.700	-	370	0,7%	0,7%	Thấp hơn	Không đạt	
34	UBND xã Đăk Pxi	97.034	94.000	3.034	3.000	34	-	311	0,3%	0,3%	Thấp hơn	Không đạt	
35	Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	75.000	-	75.000	-	75.000	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
36	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	15.000	-	15.000	15.000	-	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
37	Sở Giáo dục và Đào tạo	37.182	37.182	-	-	-	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
38	UBND phường Cẩm Thành	21.400	-	21.400	3.000	18.400	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
39	UBND phường Nghĩa Lộ	20.400	-	20.400	3.000	17.400	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
40	UBND phường Trương Quang Trọng	105.740	-	105.740	3.000	102.740	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
41	UBND xã Kon Plông	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
42	UBND xã Bình Minh	3.425	-	3.425	3.000	425	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
43	UBND xã Bình Chương	3.127	-	3.127	3.000	127	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
44	UBND xã Đông Sơn	3.425	-	3.425	3.000	425	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
45	UBND xã Đông Trà Bồng	3.187	-	3.187	3.000	187	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
46	UBND xã Thanh Bồng	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
47	UBND xã Cà Đam	3.017	-	3.017	3.000	17	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Lũy kế giải ngân đến ngày 31/3/2026			Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của tỉnh	Đánh giá so với Kế hoạch 33/KH-UBND của UBND tỉnh theo tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó										
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:			Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP			
XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDB	XSKT											
48	UBND xã Tây Trà Bồng	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
49	UBND xã Tịnh Khê	79.107	-	79.107	3.000	76.107	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
50	UBND xã Trường Giang	3.255	-	3.255	3.000	255	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
51	UBND xã Ba Gia	3.467	-	3.467	3.000	467	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
52	UBND xã Tư Nghĩa	36.100	-	36.100	3.000	33.100	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
53	UBND xã Vệ Giang	6.200	-	6.200	3.000	3.200	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
54	UBND xã Nghĩa Giang	11.228	-	11.228	3.000	8.228	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
55	UBND xã Trà Giang	6.400	-	6.400	3.000	3.400	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
56	UBND xã Nghĩa Hành	8.750	-	8.750	3.000	5.750	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
57	UBND xã Đình Cường	3.850	-	3.850	3.000	850	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
58	UBND xã Thiện Tín	3.850	-	3.850	3.000	850	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
59	UBND xã Phước Giang	8.100	-	8.100	3.000	5.100	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
60	UBND xã Minh Long	4.700	-	4.700	3.000	1.700	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
61	UBND xã Sơn Mai	3.085	-	3.085	3.000	85	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
62	UBND xã Long Phụng	10.600	-	10.600	3.000	7.600	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
63	UBND xã Mô Cày	8.250	-	8.250	3.000	5.250	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
64	UBND xã Mộ Đức	8.100	-	8.100	3.000	5.100	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
65	UBND xã Lân Phong	7.675	-	7.675	3.000	4.675	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
66	UBND phường Trà Câu	5.040	-	5.040	3.000	2.040	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
67	UBND phường Đức Phổ	11.500	-	11.500	3.000	8.500	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
68	UBND phường Sa Huỳnh	4.275	-	4.275	3.000	1.275	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
69	UBND xã Nguyễn Nghiêm	6.825	-	6.825	3.000	3.825	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
70	UBND xã Khánh Cường	4.275	-	4.275	3.000	1.275	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
71	UBND xã Ba Vì	4.275	-	4.275	3.000	1.275	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
72	UBND xã Ba Tô	3.111	-	3.111	3.000	111	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
73	UBND xã Ba Đình	3.009	-	3.009	3.000	9	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
74	UBND xã Ba Tơ	4.360	-	4.360	3.000	1.360	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
75	UBND xã Ba Động	3.170	-	3.170	3.000	170	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Lũy kế giải ngân đến ngày 31/3/2026			Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của tỉnh	Đánh giá so với Kế hoạch 33/KH-UBND của UBND tỉnh theo tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó										
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:			Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP			
XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDB	XSKT											
76	UBND xã Đặng Thùy Trâm	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
77	UBND xã Ba Xa	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
78	UBND xã Sơn Hạ	3.144	-	3.144	3.000	144	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
79	UBND xã Sơn Linh	3.077	-	3.077	3.000	77	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
80	UBND xã Sơn Hà	4.600	-	4.600	3.000	1.600	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
81	UBND xã Sơn Thủy	3.111	-	3.111	3.000	111	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
82	UBND xã Sơn Kỳ	3.153	-	3.153	3.000	153	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
83	UBND xã Sơn Tây	3.535	-	3.535	3.000	535	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
84	UBND xã Sơn Tây Thượng	3.017	-	3.017	3.000	17	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
85	UBND xã Sơn Tây Hạ	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
86	UBND đặc khu Lý Sơn	14.375	-	14.375	3.000	11.375	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
87	UBND xã Măng Đen	166.750	-	166.750	3.000	163.750	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
88	UBND xã Măng Bút	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
89	UBND phường Đắk Cấm	175.350	-	175.350	19.100	156.250	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
90	UBND phường Đắk Bla	49.950	-	49.950	3.000	46.950	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
91	UBND xã Ia Chim	10.975	-	10.975	8.000	2.975	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
92	UBND xã Đắk Rơ Wa	77.750	-	77.750	3.000	74.750	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
93	UBND xã Sa Bình	4.700	-	4.700	3.000	1.700	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
94	UBND xã Ya Ly	3.850	-	3.850	3.000	850	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
95	UBND xã Rờ Koi	3.127	-	3.127	3.000	127	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
96	UBND xã Mô Rai	38.425	-	38.425	13.000	25.425	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
97	UBND xã Ia Đal	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
98	UBND xã Đắk Mar	7.250	-	7.250	3.000	4.250	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
99	UBND xã Đắk Ui	3.170	-	3.170	3.000	170	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
100	UBND xã Đắk Hà	9.400	-	9.400	3.000	6.400	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
101	UBND xã Đắk Sao	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
102	UBND xã Đắk Tờ Kan	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
103	UBND xã Măng Ri	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Lũy kế giải ngân đến ngày 31/3/2026			Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của tỉnh	Đánh giá so với Kế hoạch 33/KH-UBND của UBND tỉnh theo tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó										
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:			Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP			
XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDB	XSKT											
104	UBND xã Bờ Y	15.750	-	15.750	3.000	12.750	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
105	UBND xã Dục Nông	3.425	-	3.425	3.000	425	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
106	UBND xã Xốp	3.085	-	3.085	3.000	85	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
107	UBND xã Ngọc Linh	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
108	UBND xã Đắk Plô	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
109	UBND xã Đắk Môn	5.125	-	5.125	3.000	2.125	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	
110	UBND xã Đắk Long	3.136	-	3.136	3.000	136	-	-	0,0%	0,0%	Thấp hơn	Không đạt	

Phụ lục 3

TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

Các dự án lớn của tỉnh

(Kèm theo Báo cáo số 198/BC-STC ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Giải ngân đến ngày 28/2/2026		Giải ngân đến ngày 31/3/2026		Giá trị giải ngân tăng thêm trong tháng 3	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó										
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:								
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)		
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10=9/3	11	12=11/3		
A	Sở, ban, ngành tỉnh												
1	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
*	Dự án nguồn NSTW												
1	Nâng cấp, cải tạo quốc lộ 24B đoạn Km23 - Km29	50.000	50.000					638	1,3%	638	1,3%	-	
*	Dự án của tỉnh											-	
2	Thành phần II, đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	7.000		7.000	7.000				0,0%		0,0%	-	
3	Tuyến đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường	20.000		20.000	5.000	15.000			0,0%		0,0%	-	
4	Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc	31.000		31.000	31.000			14.959	48,3%	14.959	48,3%	-	
5	Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong	110.000		110.000	80.000	30.000		479	0,4%	479	0,4%	-	
6	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa, thành phần 1	110.000		110.000	110.000			1.565	1,4%	3.814	3,5%	2.248	
7	Đường ven biển Dung Quất – Sa Huỳnh, giai đoạn IIb	130.000		130.000	130.000			4.261	3,3%	10.592	8,1%	6.331	
8	Các tuyến đường trục vào KCN nặng Dung Quất Phía Đông	26.000		26.000	5.000	21.000			0,0%		0,0%	-	
9	Tuyến đường trục liên cảng Dung Quất 1	7.000		7.000	7.000				0,0%		0,0%	-	
10	Đường nối Quốc lộ 1A đến đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi (giai đoạn 1)	1.175		1.175	1.175				0,0%		0,0%	-	
11	Đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi	330.000		330.000		330.000		4.988	1,5%	39.944	12,1%	34.956	
12	Kè chống sạt lở và tôn tạo cảnh quan bờ Nam sông Trà Khúc (Cầu Trà Khúc 1 - Bến Tam Thương)	100.000		100.000	100.000				0,0%	5.908	5,9%	5.908	
13	Nâng cấp, mở rộng hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn KKT Dung Quất	100.000		100.000	80.000	20.000		1.700	1,7%	16.209	16,2%	14.509	
14	Cầu Trà Khúc 1	380.000		380.000	334.167	45.833			0,0%	4.300	1,1%	4.300	
15	Đê chắn cát, giám sóng và Nạo vét thông luồng và Khu neo đậu tránh bão cảng cá Sa Huỳnh	105.000		105.000	90.000	15.000			0,0%		0,0%	-	
16	Nâng cấp, mở rộng hệ thống tiêu Suối Kinh, chống ngập úng xã Tịnh Thọ và KCN Vsip	20.000		20.000		20.000			0,0%		0,0%	-	
17	Sửa chữa, mở rộng kênh tưới hồ chứa nước Tuyền Tung, huyện Bình Sơn	26.000		26.000		26.000			0,0%		0,0%	-	
18	Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở kết hợp tạo quỹ đất bờ Bắc sông Trà Khúc, đoạn qua xã Tịnh An và xã Tịnh Long, thành phố Quảng Ngãi	16.000		16.000		16.000		3.387	21,2%	4.961	31,0%	1.574	
19	Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở kết hợp tạo quỹ đất bờ Bắc sông Trà Khúc, đoạn qua xã Tịnh Long và xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi	5.000		5.000		5.000			0,0%		0,0%	-	
*	Dự án của huyện chuyển về tỉnh											-	

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Giải ngân đến ngày 28/2/2026		Giải ngân đến ngày 31/3/2026		Giá trị giải ngân tăng thêm trong tháng 3	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó										
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:								
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDB	XSKT	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)		
	Bình Sơn											-	
20	Dự án Đường vành đai Tây Bắc thị trấn Châu Ô	6.000		6.000	6.000				0,0%		0,0%	-	
21	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Vạn Tường	30.000		30.000		30.000			0,0%		0,0%	-	
22	Dự án Đường từ ĐT.621 đi Lê Ngung	10.000		10.000	3.000	7.000			0,0%		0,0%	-	
23	Dự án Trồng cây xanh cụm công nghiệp Bình Nguyên	10.000		10.000		10.000			0,0%		0,0%	-	
	Sơn Tịnh	-		-								-	
24	Tuyến N9 Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh (mới)	18.000		18.000		18.000			0,0%		0,0%	-	
25	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trường Xuân - Quốc lộ 24B - Tịnh Thọ (Bình Hiệp - Tịnh Trà) (ĐH 20)	15.000		15.000		15.000			0,0%		0,0%	-	
26	Trung tâm văn hóa (giai đoạn 2)	15.000		15.000		15.000			0,0%		0,0%	-	
27	Tuyến đường trục ngang N3 theo đồ án quy hoạch chung đô thị mới Sơn Tịnh	10.000		10.000		10.000		150	1,5%	150	1,5%	-	
28	Tuyến đường huyện ĐH.15 (Bình Hiệp - Tịnh Trà)	10.000		10.000		10.000		150	1,5%	7.377	73,8%	7.227	
	Sơn Hà	-		-								-	
29	Đường tránh Tây thị trấn Di Lăng	25.000		25.000		25.000			0,0%		0,0%	-	
	Trà Bồng	-		-								-	
30	Tuyến đường Trà Thanh, huyện Trà Bồng đi Trà Giáp, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam	15.000		15.000		15.000			0,0%		0,0%	-	
2	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh											-	
*	Dự án của tỉnh											-	
1	Nâng cấp, cải tạo sân vận động tỉnh và đường vành đai xung quanh sân vận động	10.000		10.000	10.000			988	9,9%	988	9,9%	-	
2	Đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp xây dựng cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị y tế của ngành Y tế	102.000		102.000			102.000	24.186	23,7%	28.598	28,0%	4.412	
3	Trường Chính trị tỉnh (giai đoạn 2)	10.000		10.000	10.000			2.687	26,9%	4.813	48,1%	2.126	
4	Trường THPT Lý Sơn	9.500		9.500	9.500			815	8,6%	1.848	19,5%	1.033	
5	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư và khu nghĩa địa cải táng mồ mã phục vụ các dự án tại Khu công nghiệp, dịch vụ, đô thị Bình Thạnh	100.000		100.000	70.000	30.000		1.458	1,5%	34.498	34,5%	33.041	
6	Hệ thống thu gom, xử lý nước mưa, nước thải thành phố Quảng Ngãi lưu vực phía Nam hạ lưu sông Trà Khúc	382.500		382.500	200.000	182.500		-	0,0%	3.391	0,9%	3.391	
7	Công viên Cây xanh Thạch Bích	120.000		120.000	90.000	30.000			0,0%		0,0%	-	
8	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh (Hạng mục: Khoa Y học nhiệt đới, Khoa Ung Bướu, Khoa Phục hồi chức năng, Khoa thận nhân tạo, Khoa ngoại lệ, Kho lưu trữ hồ sơ, Kho hành chính)	30.000		30.000	30.000			1.832	6,1%	1.832	6,1%	-	
*	Dự án của huyện chuyển về tỉnh											-	
	Minh Long											-	
9	Đường và kè chống sạt lở từ xóm mới đến suối Tía, xã Long Hiệp, huyện Minh Long	12.000		12.000		12.000		-	0,0%	-	0,0%	-	
	Đức Phổ	-		-								-	
10	Đường Huỳnh Công Thiệu nối dài	10.000		10.000	5.000	5.000			0,0%		0,0%	-	
11	Hệ thống thoát nước khu vực đô thị (từ cầu Bàu đến sông Ró)	20.000		20.000	5.000	15.000			0,0%		0,0%	-	
	Tư Nghĩa	-		-								-	
12	Sửa chữa, nâng cấp dự án đường Nghĩa Thuận - Nghĩa Thọ - đèo Chim Hút	10.000		10.000	5.000	5.000		-	0,0%	-	0,0%	-	

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Giải ngân đến ngày 28/2/2026		Giải ngân đến ngày 31/3/2026		Giá trị giải ngân tăng thêm trong tháng 3	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó										
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:								
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDB	XSKT	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)		
13	Đường Phan Đình Phùng nối dài (đoạn từ KDC Phú Sơn đến đường dẫn cao tốc)	30.000		30.000	5.000	25.000		2.500	8,3%	2.500	8,3%	-	
	Mộ Đức	-		-								-	
14	Tuyến đường Đông Thị trấn (đường nội thị), huyện Mộ Đức	15.000		15.000	5.000	10.000			0,0%		0,0%	-	
15	Tuyến đường Đức Tân (Quẹo Thừa Xuân) - Quốc lộ 24 (đoạn nội thị)	15.000		15.000	5.000	10.000		946	6,3%	2.580	17,2%	1.634	
	TP Quảng Ngãi	-		-								-	
16	Đường Lê Thánh Tôn, thành phố Quảng Ngãi (đoạn từ đường Đình Tiên Hoàng đến Ngã Tư Ba La)	15.000		15.000	5.000	10.000			0,0%		0,0%	-	
17	Mở rộng nút giao thông ngã 5 cũ, thành phố Quảng Ngãi	20.000		20.000		20.000			0,0%		0,0%	-	
18	Đầu tư, nâng cấp các Trường THCS trên địa bàn thành phố	40.000		40.000			40.000		0,0%		0,0%	-	
19	Đường Trà Bồng Khởi Nghĩa, thành phố Quảng Ngãi (Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến đường Quang Trung)	10.000		10.000	5.000	5.000			0,0%		0,0%	-	
20	Đường Nguyễn Hữu Cánh	10.000		10.000	5.000	5.000			0,0%		0,0%	-	
21	Tuyến đường nối từ đường Trần Anh Tông đến KDC 623C Nghĩa Dũng	10.000		10.000	5.000	5.000			0,0%		0,0%	-	
	Minh Long	-		-								-	
22	Kè sạt lở bờ tả sông Phước Giang (Đoạn từ Đập Suối Lớn đến cầu Long Mai)	24.000		24.000	5.000	19.000		399	1,7%	1.582	6,6%	1.182	
	Đức Phổ	-		-								-	
23	Khắc phục các điểm sạt lở bờ sông Trà Câu đoạn qua phường Phổ Minh, thị xã Đức Phổ	20.000		20.000	20.000				0,0%		0,0%	-	
	Tư Nghĩa	-		-								-	
24	Đường Trương Quang Giao, huyện Tư Nghĩa	10.000		10.000		10.000		-	0,0%	103	1,0%	103	
	Nghĩa Hành	-		-								-	
25	Kè chống sạt lở sông Phước Giang, đoạn qua thị trấn Chợ Chùa	30.000		30.000	20.000	10.000		1.443	4,8%	1.862	6,2%	419	
	TP Quảng Ngãi	-		-								-	
31	Nâng cấp, chỉnh trang trục đường Phạm Văn Đồng và Quảng trường thành phố	10.000		10.000	10.000				0,0%		0,0%	-	
32	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường BTXM và hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi	15.000		15.000		15.000			0,0%		0,0%	-	
33	Đầu tư, nâng cấp các Trường Tiểu học trên địa bàn thành phố	30.000		30.000			30.000		0,0%		0,0%	-	
34	Đầu tư, nâng cấp các Trường Mầm non trên địa bàn thành phố	15.000		15.000			15.000	-	0,0%	695	4,6%	695	
35	Xây dựng Trường TH & THCS Chu Văn An, thành phố Quảng Ngãi	40.000		40.000			40.000		0,0%		0,0%	-	
36	Đầu tư, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường và thôn hẻm phố trên địa bàn thành phố	10.000		10.000	5.000	5.000			0,0%		0,0%	-	
3	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông, Dân dụng và Công nghiệp tỉnh											-	
*	Dự án của tỉnh											-	
1	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	150.000		150.000	120.000	30.000		10.000	6,7%	10.000	6,7%	-	
2	Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 đoạn từ Km49+500- Km52 (giao với đường Hồ Chí Minh)	12.000		12.000	12.000			2.101	17,5%	2.101	17,5%	-	
3	Xây dựng cầu và đường hai đầu cầu từ bến du lịch xã Ia Chim, thành phố Kon Tum (Tỉnh lộ 671) đến đường giao thông kết nối với Tỉnh lộ 675A xã Ya Ly huyện Sa Thầy	16.000		16.000	16.000				0,0%		0,0%	-	

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Giải ngân đến ngày 28/2/2026		Giải ngân đến ngày 31/3/2026		Giá trị giải ngân tăng thêm trong tháng 3	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó										
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:								
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDB	XSKT	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)		
4	Đường Trường Chinh (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Đào Duy Từ - phạm vi cầu nối qua sông Đăk Bla)	130.000		130.000	100.000	30.000		32.202	24,8%	44.288	34,1%	12.086	
5	Trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban ngành và các hạng mục phụ trợ	40.000		40.000	40.000			498	1,2%	498	1,2%	-	
6	Đường Trục chính phía Tây thành phố Kon Tum	347.360		347.360	200.000	147.360		30.269	8,7%	38.896	11,2%	8.627	
37	Trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học - trung học cơ sở xã Mô Rai	143.012	143.012							26.680	18,7%	26.680	
38	Trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học - trung học cơ sở xã Dục Nông	168.520	168.520							19.880	11,8%	19.880	
39	Trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học - trung học cơ sở xã Rờ Koi	139.510	139.510							26.543	19,0%	26.543	
40	Trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học - trung học cơ sở xã Sa Loong	44.695	44.695							37.785	84,5%	37.785	
4	Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi											-	
*	Dự án của tỉnh											-	
1	Chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp Sao Mai	75.000		75.000		75.000			0,0%		0,0%	-	
5	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp và Phát triển nông thôn											-	
*	Dự án nguồn NSTW											-	
1	Sửa chữa nâng cấp Đập Đăk Cắm, thành phố Kon Tum	118.079	118.079					23.572	20,0%	24.864	21,1%	1.292	
6	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh											-	
*	Dự án của tỉnh											-	
1	Khu dân cư Yên Phú	2.000		2.000		2.000			0,0%		0,0%	-	
2	Khu Tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	100		100		100			0,0%		0,0%	-	
3	Khu dân cư Tịnh Kỳ giai đoạn 2	8.000		8.000		8.000			0,0%		0,0%	-	
4	Khu dân cư phía Bắc Đường Huỳnh Thúc Kháng	20.000		20.000		20.000			0,0%		0,0%	-	
5	Kê và Khu dân cư nam sông Vệ	10.000		10.000		10.000			0,0%		0,0%	-	
6	Khu dân cư phía Nam đường Hai Bà Trưng (giai đoạn 1)	5.000		5.000		5.000			0,0%		0,0%	-	
7	Đường Chu Văn An và khu dân cư (đoạn từ đường Ngô Sĩ Liên đến đường Hai Bà Trưng)	5.000		5.000		5.000			0,0%		0,0%	-	
8	Khu dân cư phục vụ tái định cư Khu II Đê bao, thành phố Quảng Ngãi	25.000		25.000		25.000			0,0%		0,0%	-	
*	Dự án của huyện chuyển về tỉnh											-	
-	Dự án gia hạn thời gian bố trí vốn											-	
	Sơn Tịnh											-	
9	Khu dân cư OM6 tại trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới (giai đoạn 2)	10.000		10.000		10.000			0,0%		0,0%	-	
10	Khu Thương mại - Dịch vụ và dân cư Tịnh Phong	10.000		10.000		10.000			0,0%		0,0%	-	
	Tư Nghĩa	-		-								-	
11	Khu dân cư dọc đường Cụm Công nghiệp La Hà - Nghĩa Thương	14.000		14.000		14.000			0,0%		0,0%	-	
12	KDC phía Đông đường trục chính phía Tây trung tâm thị trấn Sông Vệ	10.000		10.000		10.000			0,0%		0,0%	-	
13	Khu dân cư, công viên, hồ điều hòa và quảng trường huyện Tư Nghĩa	10.000		10.000		10.000		306	3,1%	306	3,1%	-	
	Đức Phổ	-		-								-	

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Giải ngân đến ngày 28/2/2026		Giải ngân đến ngày 31/3/2026		Giá trị giải ngân tăng thêm trong tháng 3	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó										
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:								
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDB	XSKT	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)		
14	Khu dân cư đường Phạm Hữu Nhật	10.000		10.000		10.000			0,0%		0,0%	-	
15	Khu dân cư phía Nam đường Lê Thánh Tôn	10.000		10.000		10.000			0,0%		0,0%	-	
-	Dự án chuyển tiếp theo tiến độ											-	
	TP Quảng Ngãi											-	
1	Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị tại phường Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi	10.000		10.000		10.000			0,0%		0,0%	-	
2	Khu dân cư phía Nam đường Trần Văn Trà	10.000		10.000		10.000		1.234	12,3%	1.234	12,3%	-	
3	Sơn Tây	-		-								-	
4	Tái định cư các hộ dân vùng sạt lở KDC Đăk Dép, xã Sơn Mầu, huyện Sơn Tây	10.000		10.000	10.000			9.351	93,5%	9.355	93,6%	5	
7	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh											-	
*	Dự án của tỉnh											-	
1	Khu căn cứ Hậu cần - Kỹ thuật	10.000		10.000	4.500	5.500		4.500	45,0%	4.500	45,0%	-	
2	Đường Hầm Sờ chỉ huy cơ bản thị xã Đức phở	10.000		10.000	10.000			7.740	77,4%	7.740	77,4%	-	
8	Công an tỉnh											-	
*	Dự án của tỉnh											-	
1	Xây dựng trụ sở làm việc cho Công an xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	150.000		150.000	80.000	70.000		1.444	1,0%	1.444	1,0%	-	
9	Sở Xây dựng											-	
*	Dự án của tỉnh											-	
1	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 675 đoạn từ Km0 - Km24	8.000		8.000	8.000				0,0%	1.426	17,8%	1.426	
2	Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước, an toàn giao thông đoạn từ Km0 - Km39+500, Tỉnh lộ 673	15.000		15.000	10.000	5.000			0,0%		0,0%	-	
10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch											-	
*	Dự án của tỉnh											-	
-	Dự án chuyển tiếp theo tiến độ											-	
1	Tôn tạo di tích Quốc gia Khu chứng tích Sơn Mỹ	15.000		15.000	15.000				0,0%		0,0%	-	
11	Sở Y tế											-	
*	Dự án của tỉnh											-	
-	Dự án chuyển tiếp theo tiến độ											-	
1	Nâng cấp bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum từ bệnh viện hạng II lên bệnh viện hạng I quy mô 750 giường (giai đoạn 2)	50.000		50.000			50.000	5.192	10,4%	10.620	21,2%	5.428	
12	Sở Nông nghiệp và Môi trường											-	
*	Dự án nguồn NSTW											-	
1	Bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025	39.986	39.986					-	0,0%	-	0,0%	-	
*	Dự án đối ứng ODA											-	
-	Dự án chuyển tiếp											-	
1	Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Kon Tum	57.349	41.168	16.181	16.181			2.805	4,9%	2.805	4,9%	-	
13	Sở Giáo dục và Đào tạo											-	
*	Dự án nguồn NSTW											-	

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Giải ngân đến ngày 28/2/2026		Giải ngân đến ngày 31/3/2026		Giá trị giải ngân tăng thêm trong tháng 3	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó										
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:								
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDB	XSKT	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)		
1	Bổ sung thiết bị cho các trường theo chương trình giáo dục phổ thông năm 2018	37.182	37.182						0,0%		0,0%	-	
B	Các địa phương											-	
1	UBND phường Kon Tum											-	
*	Dự án nguồn NSTW											-	
1	Hệ thống thoát nước, vỉa hè các tuyến đường nội thành, thành phố Kon Tum	66.500	66.500					2.232	0,0%	2.232	3,4%	-	
*	Dự án của tỉnh											-	
-	Hỗ trợ có mục tiêu											-	
2	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Tổ hợp khách sạn, trung tâm thương mại, dịch vụ tại phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	10.000		10.000	10.000							-	
3	Cải tạo, nâng cấp đường Hai Bà Trưng (đoạn Trần Hưng Đạo - cầu nhà máy đường), thành phố Kon Tum	20.000		20.000	20.000				0,0%		0,0%	-	
2	UBND đặc khu Lý Sơn											-	
-	Hỗ trợ có mục tiêu	5.000	-	5.000	-	5.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	
	Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm nước cho nông nghiệp đảo Lý Sơn	5.000		5.000		5.000			0,0%		0,0%	-	
4	UBND xã Măng Đen											-	
-	Hỗ trợ có mục tiêu											-	
	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Hưng Đạo	73.000		73.000		73.000		-	0,0%	-	0,0%	-	
5	UBND phường Đăk Cấm											-	
-	Hỗ trợ có mục tiêu											-	
	Đường vào Trụ sở làm việc các cơ quan thành phố Kon Tum	30.000		30.000	10.000	20.000		-	0,0%	-	0,0%	-	
	Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp -Tiểu thủ công nghiệp phường Ngõ Mây và xã Đăk Cấm, thành phố Kon Tum	40.000		40.000	5.000	35.000		-	0,0%	-	0,0%	-	
	Chỉnh trang đô thị dọc tuyến đường Hồ Chí Minh tại thôn Thanh Trung, phường Ngõ Mây, thành phố Kon Tum	25.000		25.000		25.000		-	0,0%	-	0,0%	-	
	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư kết hợp với mở rộng, phát triển khu dân cư phía Bắc phường Duy Tân, thành phố Kon Tum	15.000		15.000		15.000		-	0,0%	-	0,0%	-	
	Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc các cơ quan thành phố Kon Tum	25.000		25.000		25.000		-	0,0%	-	0,0%	-	
	Đường Ngõ Thi Nhậm (đoạn Urê - Đình Công Tráng), phường Duy Tân, thành phố Kon Tum	15.000		15.000		15.000		-	0,0%	-	0,0%	-	
6	UBND phường Đăk Bla											-	
-	Hỗ trợ có mục tiêu											-	
	Mở rộng không gian đô thị phường Nguyễn Trãi, thành phố Kon Tum kết hợp với khai thác quỹ đất.	25.000		25.000		25.000			0,0%		0,0%	-	
7	UBND xã Ia Chim											-	
-	Hỗ trợ có mục tiêu											-	
	Đường từ thôn Tân An, xã Ia Chim đi xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	5.000		5.000	5.000				0,0%		0,0%	-	
8	UBND xã Đăk Rơ Wa											-	
-	Hỗ trợ có mục tiêu											-	

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Giải ngân đến ngày 28/2/2026		Giải ngân đến ngày 31/3/2026		Giá trị giải ngân tăng thêm trong tháng 3	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó										
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:								
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDB	XSKT	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)		
	Đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu du lịch - đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp thể thao tại xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	55.000		55.000		55.000			0,0%		0,0%	-	
	Đầu tư kết cấu hạ tầng tái định cư các công trình trên địa bàn thành phố Kon Tum hết hợp với mở rộng, phát triển khu dân cư	7.000		7.000		7.000			0,0%		0,0%	-	
9	UBND xã Sa Thầy											-	
-	Hỗ trợ có mục tiêu											-	
	Đầu tư kết cấu hạ tầng khu dân cư dọc tuyến đường Điện Biên Phủ và đường Trần Quốc Toản, thị trấn Sa Thầy	20.000		20.000		20.000			0,0%		0,0%	-	
10	UBND xã Mô Rai											-	
-	Hỗ trợ có mục tiêu											-	
	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xộp, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	35.000		35.000	10.000	25.000			0,0%		0,0%	-	
11	UBND xã Ia Tơi											-	
*	Dự án nguồn NSTW											-	
	Đường từ thôn 1 đi thôn 9 xã Ia Tơi	50.000	50.000					64	0,1%	219	0,4%	155	
12	UBND xã Đăk Pxi											-	
*	Dự án nguồn NSTW											-	
	Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Đăk Hà)	94.000	94.000					311	0,3%	311	0,3%	-	
13	UBND xã Đăk Hà											-	
-	Hỗ trợ có mục tiêu											-	
	Di tích lịch sử cách mạng Điềm cao 601	3.000		3.000		3.000			0,0%		0,0%	-	
14	UBND xã Đăk Tô											-	
*	Dự án nguồn NSTW											-	
	Kè chống sạt lở sông Đăk Tô Kan (đoạn cầu 42), huyện Đăk Tô	50.000	50.000					1.103	2,2%	1.103	2,2%	-	
15	UBND xã Kon Đào											-	
-	Hỗ trợ có mục tiêu											-	
	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH51 (đường liên xã Kon Đào - Văn Lem)	30.000		30.000	30.000			465	1,6%	465	1,6%	-	
16	UBND xã Tu Mơ Rông											-	
*	Dự án nguồn NSTW											-	
	Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Tu Mơ Rông)	117.700	117.700					13.117	11,1%	14.526	12,3%	1.409	
17	UBND xã Đăk Pék											-	
-	Hỗ trợ có mục tiêu											-	
	Cầu 16/5 thị trấn Đăk Glei huyện Đăk Glei	13.000		13.000	13.000			2.439	18,8%	4.464	34,3%	2.025	
	Đường từ trung tâm thị trấn ĐăkGlei đến Trung tâm xã Xốp huyện ĐăkGlei	10.000		10.000	10.000				0,0%	3.000	30,0%	3.000	